

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
LỘC HOÁ DẦU BÌNH SƠN

-----***-----

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ III NĂM 2024

Quảng Ngãi, tháng 10 năm 2024



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2024

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		71.984.494.287.481	68.680.527.655.901
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	30.159.344.117.645	17.000.621.246.736
1. Tiền	111		423.841.740.686	673.818.869.777
2. Các khoản tương đương tiền	112		29.735.502.376.959	16.326.802.376.959
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	14.122.266.010.000	21.121.666.010.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		14.122.266.010.000	21.121.666.010.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.920.813.974.979	14.954.714.750.319
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	9.326.768.780.288	13.986.168.908.581
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	376.565.124.959	539.957.065.465
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	217.480.069.732	431.901.998.970
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			(3.314.458.330)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			1.235.633
IV. Hàng tồn kho	140	9	17.658.768.679.496	15.530.866.954.976
1. Hàng tồn kho	141		17.948.725.651.909	15.654.603.068.943
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(289.956.972.413)	(123.736.113.967)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		123.301.505.361	72.658.693.870
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	58.115.216.365	66.459.619.637
2. Thuế GTGT được khấu trừ	153		1.711.204.206	
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	13	63.475.084.790	6.199.074.233
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		17.116.239.114.159	17.914.133.338.509
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		548.657.960.657	548.632.960.657
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	548.106.960.657	548.106.960.657
2. Phải thu dài hạn khác	216		551.000.000	526.000.000
II. Tài sản cố định	220		13.555.387.465.068	16.071.414.023.409
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	13.343.207.507.448	15.826.906.360.099
- Nguyên giá	222		46.053.099.208.631	47.677.876.854.684
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(32.709.891.701.183)	(31.850.970.494.585)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	212.179.957.620	244.507.663.310
- Nguyên giá	228		999.365.170.884	974.578.237.134
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(787.185.213.264)	(730.070.573.824)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.436.818.567.471	1.195.207.150.125
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	1.436.818.567.471	1.195.207.150.125
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	9.751.222.366	9.751.222.366
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		217.016.028.927	11.244.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(207.264.806.561)	(1.492.777.634)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.565.623.898.597	89.127.981.952
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	1.565.623.898.597	79.385.540.579
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			9.742.441.373
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		89.100.733.401.640	86.594.660.994.410

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Quý 3 năm 2024

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		33.477.351.310.067	29.325.965.248.034
I. Nợ ngắn hạn	310		32.610.446.055.489	28.442.061.214.665
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	12.984.980.250.059	14.616.088.750.645
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		156.464.924.587	246.761.832.957
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	2.180.047.002.076	1.613.751.641.098
4. Phải trả người lao động	314		255.930.990.673	231.737.932.390
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	453.617.202.936	592.093.387.612
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		616.310.773	964.004.965
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	2.220.895.381.952	56.503.530.792
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	14.119.780.384.977	10.970.334.445.963
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		238.113.607.456	113.825.688.243
II. Nợ dài hạn	330		866.905.254.578	883.904.033.369
1. Phải trả dài hạn khác	337		66.000.000	66.000.000
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			10.288.601.446
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		866.839.254.578	873.549.431.923
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	19	55.623.382.091.573	57.268.695.746.376
I. Vốn chủ sở hữu	410		55.623.382.091.573	57.268.695.746.376
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		31.004.996.160.000	31.004.996.160.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		31.004.996.160.000	31.004.996.160.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.674.167.124.477	10.047.967.778.589
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		106.709.914	106.709.914
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.911.866.987.180	16.340.184.316.581
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11.196.646.616.889	7.691.912.833.228
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		715.220.370.291	8.648.271.483.353
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		32.245.110.002	(124.559.218.708)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		89.100.733.401.640	86.594.660.994.410

Lê Thị Hồng Trâm
Người lập biểu

Bạch Đức Long
Kế toán trưởng



Bùi Ngọc Dương
Tổng Giám đốc

Quảng Ngãi, Ngày 30 tháng 10 năm 2024



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3			4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	31.945.856.725.324	37.755.693.648.206	87.058.787.800.040	105.490.618.497.994
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		31.945.856.725.324	37.755.693.648.206	87.058.787.800.040	105.490.618.497.994
4. Giá vốn hàng bán	11	22	33.415.461.176.332	33.925.168.600.833	86.774.631.577.382	98.410.915.401.289
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(1.469.604.451.008)	3.830.525.047.373	284.156.222.658	7.079.703.096.705
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	553.741.907.200	419.867.846.446	1.819.858.149.444	1.700.123.808.066
7. Chi phí tài chính	22	25	125.430.021.099	318.860.173.788	519.548.742.492	803.090.895.646
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		70.403.725.514	46.300.034.063	178.008.023.612	202.920.406.633
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	26	164.343.838.625	176.396.640.176	437.558.444.893	677.839.659.326
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	128.663.064.192	136.611.904.983	384.662.126.939	383.165.082.898
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		(1.334.299.467.724)	3.618.524.174.872	762.245.057.778	6.915.731.266.901
12. Thu nhập khác	31	27	5.238.442.010	1.964.871.786	21.923.673.712	23.737.053.230
13. Chi phí khác	32	28	270.913.316	55.615.496	1.939.846.938	130.371.717
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4.967.528.694	1.909.256.290	19.983.826.774	23.606.681.513
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(1.329.331.939.030)	3.620.433.431.162	782.228.884.552	6.939.337.948.414
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(119.840.716.560)	385.129.126.992	98.021.796.290	733.771.076.531
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	9.742.441.373	19.555.295.433
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(1.209.491.222.470)	3.235.304.304.170	674.464.646.889	6.186.011.576.450
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(1.210.167.499.868)	3.260.330.768.040	715.220.370.291	6.232.293.485.791
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		676.277.398	(25.026.463.870)	(40.755.723.402)	(46.281.909.341)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	29	(390)	1.024	231	1.926

Đam

Bách Đức Long



Lê Thị Hồng Trâm
Người lập biểu

Bách Đức Long
Kế toán trưởng

Bùi Ngọc Dương
Tổng Giám đốc

Quảng Ngãi, Ngày 30 tháng 10 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		782.228.884.552	6.939.337.948.414
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.667.745.259.378	1.695.982.490.273
- Các khoản dự phòng	03		165.041.270.063	755.923.191.782
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(263.128.222.423)	(713.939.208.641)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.318.687.031.603)	(1.176.360.440.708)
- Chi phí lãi vay	06		178.008.023.612	202.920.406.633
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.211.208.183.579	7.703.864.387.753
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4.807.324.215.244	929.097.802.219
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.294.122.582.966)	(2.066.081.956.928)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(580.177.906.572)	6.870.640.873.397
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.477.893.954.746)	30.785.816.590
- Tiền lãi vay đã trả	14		(132.607.375.379)	(165.464.445.481)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(450.463.594.234)	(356.604.648.065)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.001.235.633	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(232.642.099.145)	(603.628.518.424)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		851.626.121.414	12.342.609.311.061
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(349.023.142.744)	(136.452.706.921)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.511.000.000	368.181.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(21.907.600.000.000)	(22.152.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		28.907.000.000.000	6.414.600.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.144.993.961.090	957.277.134.620
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		7.796.881.818.346	(14.916.207.390.483)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2024

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		73.632.440.769.356	59.828.247.092.517
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(69.355.825.067.627)	(59.758.647.616.007)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	34		(1.964.484.000)	(2.163.881.868.085)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4.274.651.217.729	(2.094.282.391.575)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		12.923.159.157.489	(4.667.880.470.997)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17.000.621.246.736	22.853.096.476.348
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		235.563.713.420	375.531.006.570
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		30.159.344.117.645	18.560.747.011.921

Lê Thị Hồng Trâm
Người lập biểu

Bạch Đức Long
Kế toán trưởng



Bùi Ngọc Dương
Tổng Giám đốc

Quảng Ngãi, Ngày 30 tháng 10 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn (trước đây là Công ty TNHH MTV Lộc - hóa dầu Bình Sơn) (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 8 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn. Công ty hoàn thành bán cổ phần lần đầu ra công chúng vào ngày 17 tháng 01 năm 2018 và chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn UPCOM với mã chứng khoán BSR. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 01 tháng 3 năm 2018.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi ngày 01 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp, Công ty TNHH MTV Lộc hóa dầu Bình Sơn chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần với tên gọi Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn với vốn điều lệ là 31.004.996.160.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị trong ngành lọc - hóa dầu;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Giám sát hoàn thiện hệ thống đường ống dầu khí, kho chứa dầu khí;
- Đào tạo nguồn nhân lực, thuê và cung cấp chuyên gia về quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu và cảng biển, nghiên cứu khoa học, ứng dụng, sửa chữa trong công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển, phân phối dầu mỏ, các sản phẩm từ dầu mỏ, sản phẩm trung gian, nhiên liệu sinh học, hóa phẩm, phụ gia, xúc tác, vật tư máy móc, thiết bị, phụ tùng, phương tiện, nguyên nhiên vật liệu phục vụ công nghiệp lọc - hóa dầu;
- Cung cấp các dịch vụ phân tích, dầu thô, sản phẩm dầu mỏ và các hoá chất, phụ gia, xúc tác, nhiên liệu sinh học liên quan đến lĩnh vực lọc - hóa dầu;
- Dịch vụ hải cảng, cảng biển liên quan đến ngành lọc - hóa dầu;
- Đầu tư và phát triển các dự án lọc - hóa dầu, nhiên liệu sinh học trong và ngoài nước.



Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn - Ban quản lý Dự án Nâng cấp Mở rộng Nhà máy Lộc dầu Dung Quất.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn tại Hà Nội (quyết định thành lập ngày 28/12/2023; Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh cấp ngày 04/01/2024)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, Công ty có 01 công ty con sau:

Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Giá trị đầu tư tại ngày 30/9/2024 VND	Hoạt động chính	
Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn (tên cũ: Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí)	Quảng Ngãi	83,26%	83,26%	145.892.845.365	Quản lý nhà ở và kinh doanh dịch vụ khu dân cư, khu đô thị

Ngày 27/5/2024, Tòa án Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi ban hành quyết định số 01/2024/QĐ-MTTPS mở thủ tục phá sản đối với Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung, vì vậy, khoản đầu tư vào công ty con - Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung được ghi nhận là khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con.

Tại thời điểm 30 tháng 9 năm 2024, Công ty chỉ còn 01 công ty con là Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn; còn khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung không còn ghi nhận là khoản đầu tư vào công ty con thời điểm cuối kỳ, mà được điều chỉnh thành khoản đầu tư khác.



Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty kèm theo được lập cho kỳ hoạt động quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất :

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động quý kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con có quyết định mở thủ tục phá sản trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất đến ngày có quyết định mở thủ tục phá sản.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh



doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó trong vòng 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.



Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.



Giá thành sản xuất của từng loại sản phẩm xăng, dầu hàng tháng được xác định như sau: Chi phí nguyên vật liệu của từng sản phẩm được xác định theo mức tiêu hao nguyên vật liệu thực tế đối với từng sản phẩm; Chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung được phân bổ theo chi phí nguyên vật liệu của từng sản phẩm.

Giá trị các sản phẩm dở dang tại thời điểm cuối tháng được xác định theo mức độ hoàn thành của các sản phẩm dở dang.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của các sản phẩm lọc hóa dầu và dầu thô tồn kho được Công ty xác định như sau:

- Thành phẩm lọc hóa dầu: Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở giá bán ước tính trừ đi các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Sản phẩm lọc hóa dầu dở dang: Công ty xác định giá trị thuần có thể thực hiện được trên cơ sở quy đổi về thành phẩm tương đương và giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Dầu thô: Theo hướng dẫn tại Công văn số 2801/BTC-CĐKT ngày 02 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho, dầu thô tồn kho của Công ty tại thời điểm trích lập dự phòng có giá gốc trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được và giá bán sản phẩm được sản xuất từ dầu thô bị giảm giá thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với dầu thô trên cơ sở giá trị thuần có thể thực hiện được của dầu thô (giá bán ước tính của dầu thô).

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được Hội đồng Quản trị hoặc Tổng Giám đốc phê duyệt.



Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Kỳ này</u> <u>(Số năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 20
<i>Trong đó: Máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu</i>	<i>10 - 20</i>
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 25
Thiết bị văn phòng	3 - 8
Tài sản khác	4 - 5

Theo Quyết định số 952/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 26 tháng 7 năm 2012 về một số cơ chế tài chính của Công ty (sau đây gọi tắt là “Quyết định 952”), Công ty được trích khấu hao tài sản cố định đối với thiết bị chính của Nhà máy Lọc dầu Dung Quất trong thời gian tối đa là 20 năm.

Theo Công văn số 18327/BTC-CĐKT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc hạch toán hàng tồn kho (“Công văn số 18327”), cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty được tính giá trị hàng tồn kho cố định theo giá trị ghi sổ kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 vào nguyên giá tài sản cố định. Đồng thời, số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập đến năm 2016 sẽ được hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định. Về mức khấu hao và thời điểm trích khấu hao, Công ty trích khấu hao của dây chuyền nhà máy trên cơ sở giá trị đã bao gồm giá trị hàng tồn kho cố định trong đường ống được xác định như trên từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 theo thời gian sử dụng ước tính còn lại của tài sản cố định (nhóm máy móc và thiết bị ngành lọc hóa dầu).

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị bằng sáng chế, bản quyền công nghệ; phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác. Giá trị bằng sáng chế, bản quyền công nghệ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 15 năm, phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm, tài sản cố định vô hình khác được khấu hao trong vòng 6 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định



theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Đối với các tài sản cố định phải sửa chữa lớn và bảo dưỡng định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật, Công ty thực hiện phân bổ chi phí sửa chữa lớn khi phát sinh thực tế.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước phản ánh chi phí bảo hiểm rủi ro tài sản, chi phí bảo hiểm nhân thọ và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí cải tạo, sửa chữa tài sản cố định và các chi phí khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập (tối đa 10%) từ thu thập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Nguồn vốn, quỹ

Vốn chủ sở hữu của Công ty được phê duyệt tại Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 08/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ, được xác nhận tại Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12



số 4300378569 ngày 01/07/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp với vốn điều lệ là 31.004.996.160.000 đồng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất .



Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có các khoản ưu đãi thuế như sau:

- Theo Quyết định 952, Công ty mẹ được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời gian 30 năm; được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong thời gian 9 năm tiếp theo từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ Dự án Nhà máy Lộc dầu Dung Quất.
- Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn (tên cũ: Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí) (công ty con) được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường và thuế suất 10% tính trên thu nhập chịu thuế của dự án Nhà máy Sản xuất bao bì Polypropylene trong thời hạn 15 năm kể từ ngày dự án đầu tư bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh; được miễn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp trong bốn năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong chín năm tiếp theo.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.



Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam với một số ưu đãi cho Công ty mẹ theo Giấy chứng nhận đầu tư số 13/UĐĐT ngày 15 tháng 02 năm 2006 của Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất, cụ thể: được miễn nộp tiền thuê đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được miễn nộp tiền sử dụng đất; được miễn nộp thuế sử dụng đất trong suốt thời gian thực hiện dự án; được giảm 50% thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao (kể cả người Việt Nam và người nước ngoài); được miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu sản xuất, vật tư, linh kiện và bán thành phẩm mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất không đạt tiêu chuẩn chất lượng trong 05 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất; được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất được nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu chất lượng.

Theo Công văn số 520/CT-TTHT của Cục thuế Tỉnh Quảng Ngãi ngày 05 tháng 3 năm 2018, Công ty đang được hưởng ưu đãi thuế TNDN do đáp ứng điều kiện ưu đãi về địa bàn (khu Kinh tế Dung Quất) thì thu nhập được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp là toàn bộ thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi (bao gồm cả khoản Chênh lệch lãi tiền gửi ngân hàng lớn hơn lãi tiền vay, thu nhập từ cung cấp dịch vụ tại cảng biển, và các khoản thu nhập liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn ưu đãi).

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	124.753.459	907.310.211
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	423.716.987.227	672.911.559.566
Các khoản tương đương tiền (*)	29.735.502.376.959	16.326.802.376.959
	30.159.344.117.645	17.000.621.246.736

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi là 2.734.732.376.959 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.734.732.376.959 VND) đang tạm dừng giao dịch. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	14.122.266.010.000	21.121.666.010.000
Tiền gửi có kỳ hạn	14.122.266.010.000	21.121.666.010.000

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc lớn hơn 3 tháng và không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại, trong đó bao gồm 2 tỷ VND tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi đang tạm dừng giao dịch (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2 tỷ VND). Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

b) Đầu tư tài chính dài hạn – đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Tỷ lệ góp vốn %	Giá gốc VND	Tỷ lệ góp vốn %
Cty CP Nhiên Liệu Sinh Học Dầu Khí Miền Trung	205.772.028.927	65,54%	(205.772.028.927)	
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	7.000.000.000	8,52%	0	0
Công ty trách nhiệm hữu hạn kho ngâm xăng dầu khí Việt Nam	4.244.000.000	5,00%	(1.492.777.634)	(1.492.777.634)
	217.016.028.927		(207.264.806.561)	(1.492.777.634)

Ngày 27/5/2024, Tòa án Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi ban hành quyết định số 01/2024/QĐ-MTTPS mở thủ tục phá sản đối với Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung, vì vậy, khoản đầu tư vào công ty con - Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung được ghi nhận là khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.



CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Tập đoàn xăng dầu Việt Nam	3.388.235.042.962	5.414.100.168.895
Công ty TNHH một thành viên Tổng công ty Xăng dầu Quân Đội	460.304.379.814	538.464.576.455
Công ty cổ phần nhiên liệu bay Petrolimex	417.283.141.502	423.154.934.245
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (SKYPEC)	393.975.729.581	594.293.949.892
Công ty cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp	261.340.790.019	265.105.762.035
Tổng công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP	205.090.596.703	112.886.952.350
Công ty TNHH một thành viên Dầu khí Thành phố Hồ Chí Minh	195.881.437.522	400.719.751.518
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ tổng hợp Hoà Khánh	186.797.168.644	169.498.481.174
Công ty cổ phần xăng dầu và dịch vụ Hàng hải S.T.S	136.540.153.897	160.417.129.679
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí miền Trung	118.316.959.793	41.203.897.568
Các khách hàng khác	916.147.854.918	1.186.629.846.044
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	2.646.855.524.933	4.679.693.458.726
	<u>9.326.768.780.288</u>	<u>13.986.168.908.581</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	376.565.124.959	539.957.065.465
SHELL INTERNATIONAL EASTERN TRADING CO. (SIETCO)	74.433.643.678	0
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Kỹ thuật Năng lượng Honeywell Pte Ltd	23.502.368.652	49.675.476.132
CONIFER SINGAPORE PTE.LTD	21.973.209.194	0
Remosa SRL	12.214.763.280	0
Các đối tượng khác	11.096.441.485	10.749.879.563
	233.344.698.670	479.531.709.770
b. Trả trước cho người bán dài hạn (*)	548.106.960.657	548.106.960.657
Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi	548.106.960.657	548.106.960.657
Trong đó:		
Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	114.374.217.585	267.110.577.268

(*) Phản ánh khoản tiền Công ty ứng trước cho Ban quản lý Khu kinh tế Dung Quất từ năm 2015 để thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng cho Dự án nâng cấp mở rộng Nhà máy Lọc dầu Dung Quất.



CÔNG TY CỔ PHẦN LỌC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	175.488.802.400	393.319.928.932
Phải thu về cổ phần hóa	5.831.672.688	5.831.672.688
Tạm ứng cho nhân viên	3.645.679.009	3.058.840.906
Phải thu khác	32.513.915.635	29.691.556.444
	<u>217.480.069.732</u>	<u>431.901.998.970</u>
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	25.776.004.583	25.511.576.615

9. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	4.652.008.515.368	0	6.002.961.899.100	0
Nguyên liệu, vật liệu	4.388.715.543.045	(2.794.861.492)	4.882.087.403.721	(4.565.273.109)
Công cụ, dụng cụ	1.492.435.879.190	(15.247.782.807)	2.203.656.114.285	(15.247.782.807)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.353.694.350.667	(25.902.993.793)	1.191.303.209.647	(26.160.906.250)
Thành phẩm	6.040.493.241.708	(246.011.334.321)	1.374.594.442.190	(77.762.151.801)
Hàng hóa	21.378.121.931	0	0	0
	<u>17.948.725.651.909</u>	<u>(289.956.972.413)</u>	<u>15.654.603.068.943</u>	<u>(123.736.113.967)</u>

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn	58.115.216.365	66.459.619.637
Bảo hiểm con người, rủi ro tài sản	46.405.687.743	49.146.092.449
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	11.709.528.622	17.313.527.188
b. Dài hạn	1.565.623.898.597	79.385.540.579
Chi phí bảo dưỡng tổng thể (*)	1.507.729.511.289	0
Chi phí hóa chất xuất dùng (**)	46.629.382.307	64.864.183.491
Chi phí trả trước dài hạn khác	11.265.005.001	14.521.357.088
	<u>1.623.739.114.962</u>	<u>145.845.160.216</u>

(*) Chi phí bảo dưỡng tổng thể: tạm ghi nhận các chi phí phát sinh trong đợt bảo dưỡng tổng thể TA5, chi phí này sẽ được điều chỉnh sau khi được phê duyệt quyết toán.

(**) Hóa chất xuất dùng là chi phí hóa chất của phân xưởng CCR, sử dụng trong thời gian 6 năm nên được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian 6 năm kể từ ngày xuất kho sử dụng



**CÔNG TY CỔ PHẦN LỌC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BAO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	6.952.278.849.575	39.525.821.241.310	208.279.174.619	584.666.460.767	406.831.128.413	47.677.876.854.684
Mua trong năm	2.573.944.000	101.522.518.160	7.618.484.142	15.747.761.095	0	127.462.707.397
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	0	45.493.700.836	0	0	0	45.493.700.836
Thanh lý, nhượng bán	0	0	(2.196.095.334)	0	0	(2.196.095.334)
Điều chỉnh số đầu kỳ BSR-BF	(449.058.000.000)	(935.579.440.351)	(4.766.198.100)	(43.860.000)	(406.090.460.501)	(1.795.537.958.952)
Số dư cuối kỳ	6.505.794.793.575	38.737.258.019.955	208.935.365.327	600.370.361.862	740.667.912	46.053.099.208.631
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	3.753.428.245.641	27.260.775.094.340	153.132.515.942	521.850.423.565	161.784.215.097	31.850.970.494.585
Khấu hao trong năm	155.832.559.660	1.420.793.644.601	9.700.732.376	17.943.916.969	6.616.151.150	1.610.887.004.756
Tăng khác	0	0	0	49.305.818	0	49.305.818
Thanh lý, nhượng bán	0	0	(2.196.095.334)	0	0	(2.196.095.334)
Điều chỉnh số đầu kỳ BSR-BF	(186.914.356.774)	(390.136.917.356)	(4.924.485.197)	(43.860.000)	(167.799.389.315)	(749.819.008.642)
Số dư cuối kỳ	3.722.346.448.527	28.291.431.821.585	155.712.667.787	539.799.786.352	600.976.932	32.709.891.701.183
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	3.198.850.603.934	12.265.046.146.970	55.146.658.677	62.816.037.202	245.046.913.316	15.826.906.360.099
Tại ngày cuối kỳ	2.783.448.345.048	10.445.826.198.370	53.222.697.540	60.570.575.510	139.690.980	13.343.207.507.448



CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN
MÃ SỐ B 09a-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	438.606.719.617	503.268.345.012	32.703.172.505	974.578.237.134
Mua trong năm	0	16.363.945.400	0	16.363.945.400
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	0	8.525.488.350	0	8.525.488.350
Điều chỉnh số đầu kỳ BSR-BF		(102.500.000)		(102.500.000)
Số dư cuối kỳ	438.606.719.617	528.055.278.762	32.703.172.505	999.365.170.884
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	339.397.906.316	361.076.406.807	29.596.260.701	730.070.573.824
Khấu hao trong năm	11.589.971.683	44.909.311.313	358.971.626	56.858.254.622
Tăng khác	0	358.884.818	0	358.884.818
Điều chỉnh số đầu kỳ BSR-BF		(102.500.000)		(102.500.000)
Số dư cuối kỳ	350.987.877.999	406.242.102.938	29.955.232.327	787.185.213.264
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	99.208.813.301	142.191.938.205	3.106.911.804	244.507.663.310
Tại ngày cuối kỳ	87.618.841.618	121.813.175.824	2.747.940.178	212.179.957.620

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	0	0	98.805.412	98.805.412
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0	98.805.412	98.805.412
Thuế xuất, nhập khẩu	0	15.870.425.407	15.877.315.962	6.890.555
-Thuế nhập khẩu	0	15.870.425.407	15.877.315.962	6.890.555
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.153.596.211	3.153.596.211	51.347.705.580	51.347.705.580
Thuế thu nhập cá nhân	227.882.441	227.882.441	9.400.893.336	9.400.893.336
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	532.915.980	917.157.760	899.779.084	515.537.304
-Tiền thuê đất	532.915.980	917.157.760	899.779.084	515.537.304
Thuế nhà thầu	2.284.679.601	38.078.243.233	37.898.816.235	2.105.252.603
- Thuế GTGT nộp thay nhà thầu	2.076.535.352	20.392.072.260	20.403.432.278	2.087.895.370
- Thuế TNDN nộp thay nhà thầu	208.144.249	17.686.170.973	17.495.383.957	17.357.233
	6.199.074.233	58.247.305.052	115.523.315.609	63.475.084.790
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	625.602.686.029	5.220.520.753.299	4.163.054.339.092	1.683.069.100.236
- Thuế GTGT đầu ra	625.602.686.016	2.910.817.245.049	1.853.350.830.829	1.683.069.100.236
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	13	2.309.703.508.250	2.309.703.508.263	0
Thuế tiêu thụ đặc biệt	650.196.874.797	3.595.228.217.918	3.768.899.452.841	476.525.639.874
Thuế thu nhập doanh nghiệp	302.207.455.956	98.021.796.290	399.115.888.654	1.113.363.592
Thuế thu nhập cá nhân	9.551.687.748	82.121.506.575	91.666.850.107	6.344.216
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	540.371.568	3.798.024.133	4.297.146.543	41.249.158
-Thuế nhà đất	0	32.195.882	32.195.882	0
-Tiền thuê đất	540.371.568	3.765.828.251	4.264.950.661	41.249.158
Thuế môn bài	0	8.000.000	8.000.000	0
Thuế bảo vệ môi trường	25.652.565.000	56.333.470.000	62.694.730.000	19.291.305.000
Các loại thuế, phí và lệ phí khác	0	1.740.000	1.740.000	0
Các khoản phải nộp khác	0	60.396.305	60.396.305	0
	1.613.751.641.098	9.056.093.904.520	8.489.798.543.542	2.180.047.002.076



14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Xây dựng cơ bản dở dang cho Nâng cấp MRNM	1.173.728.908.357	1.150.516.054.349
Nâng cấp hệ thống ICS NMLD	164.894.228.358	0
Các công trình khác	98.195.430.756	44.691.095.776
	<u>1.436.818.567.471</u>	<u>1.195.207.150.125</u>

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng</u>
	<u>VND</u>	<u>trả nợ</u>	<u>VND</u>	<u>trả nợ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
SHELL INTERNATIONAL EASTERN TRADING CO. (SIETCO)	2.111.554.711.074	2.111.554.711.074	0	0
Sahara Energy International Pte Ltd	2.043.005.842.224	2.043.005.842.224	0	0
Công ty liên doanh điều hành Cửu Long	1.674.407.215.363	1.674.407.215.363	1.214.427.432.270	1.214.427.432.270
Vitol Asia PTE LTD	1.231.637.241.569	1.231.637.241.569	0	0
Công ty Hoàng Long	894.040.738.076	894.040.738.076	1.050.987.900.855	1.050.987.900.855
Các đối tượng khác	467.264.641.865	467.264.641.865	4.763.858.009.572	4.763.858.009.572
b. Phải trả người bán là các bên liên quan				
(Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	4.563.069.859.888	4.563.069.859.888	7.586.815.407.948	7.586.815.407.948
	<u>12.984.980.250.059</u>	<u>12.984.980.250.059</u>	<u>14.616.088.750.645</u>	<u>14.616.088.750.645</u>

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí phải trả đầu thô	12.562.535.656	114.985.901.707
Phải trả chi phí vận chuyển	9.924.745.092	2.693.862.440
Lãi vay phải trả	24.753.587.970	450.398.215.529
Chi phí, vật tư phải trả khác	406.376.334.218	24.015.407.936
	<u>453.617.202.936</u>	<u>592.093.387.612</u>



17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải trả cổ tức	2.178.329.609.383	7.995.956.115
Phải trả tiền bán cổ phần	9.211.487.795	9.211.487.795
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.973.435.750	14.867.494.879
Phải trả ngắn hạn khác	25.380.849.024	24.428.592.003
	<u>2.220.895.381.952</u>	<u>56.503.530.792</u>
Trong đó:		
Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	2.000.673.864.656	2.425.396.642



**CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN
THUYẾT MINH BAO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	VND	VND	trả nợ
Vay ngắn hạn	9.843.164.683.248	9.843.164.683.248	73.632.440.769.356	69.355.825.067.627	14.119.780.384.977	14.119.780.384.977
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH tại Việt Nam-CN Hà Nội	670.000.000.000	670.000.000.000	1.320.000.000.000	1.990.000.000.000	0	0
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Quảng Ngãi	1.720.164.683.248	1.720.164.683.248	29.296.063.572.058	22.501.447.870.329	8.514.780.384.977	8.514.780.384.977
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - CN Hà Nội	243.000.000.000	243.000.000.000	0	243.000.000.000	0	0
Ngân hàng BNP Paribas-CN Hà Nội	795.000.000.000	795.000.000.000	795.000.000.000	1.590.000.000.000	0	0
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Quảng Ngãi	5.015.000.000.000	5.015.000.000.000	15.363.000.000.000	16.183.000.000.000	4.195.000.000.000	4.195.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP Hà Nội	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000	25.763.377.197.298	25.753.377.197.298	1.410.000.000.000	1.410.000.000.000
Citibank, N.A., Hà Nội	0	0	1.090.000.000.000	1.090.000.000.000	0	0
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Dung Quất	0	0	5.000.000.000	5.000.000.000	0	0
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.127.169.762.715	0	0	1.127.169.762.715	0	0
Ngân hàng phát triển Việt Nam	0	0	0	0	0	0
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	543.688.607.403			543.688.607.403	0	0
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Quảng Ngãi	359.565.587.434			359.565.587.434	0	0
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Dung Quất	223.915.567.878			223.915.567.878	0	0
	10.970.334.445.963	9.843.164.683.248	73.632.440.769.356	70.482.994.830.342	14.119.780.384.977	14.119.780.384.977



CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN
MẪU SỐ B 09a-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
<i>Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024</i>						
Số dư đầu kỳ	31.004.996.160.000	10.047.967.778.589	106.709.914	16.340.184.316.581	(124.559.218.708)	57.268.695.746.376
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	715.220.370.291	(40.755.723.402)	674.464.646.889
Trích quỹ ĐTP	-	2.626.534.340.888	-	(2.626.534.340.888)	-	-
Chi cổ tức	-	-	-	(2.170.349.731.259)	(1.941.645.941)	(2.172.291.377.200)
Trích quỹ KTPL	-	-	-	(346.653.627.545)	(598.093.468)	(347.251.721.013)
Ảnh hưởng bởi thay đổi quyền kiểm soát BSR-BF	-	-	-	-	200.099.791.521	200.099.791.521
Khác	-	(334.995.000)	-	-	-	(334.995.000)
Số dư cuối kỳ	31.004.996.160.000	12.674.167.124.477	106.709.914	11.911.866.987.180	32.245.110.002	55.623.382.091.573

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 08 tháng 11 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty là 31.004.996.160.000 VND. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	28.563.802.470.000	92,13%	28.563.802.470.000	92,13%
Các cổ đông khác	2.441.193.690.000	7,87%	2.441.193.690.000	7,87%
	31.004.996.160.000	100%	31.004.996.160.000	100%

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.100.499.616	3.100.499.616
Cổ phiếu phổ thông	3.100.499.616	3.100.499.616
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.100.499.616	3.100.499.616
Cổ phiếu phổ thông	3.100.499.616	3.100.499.616
Cổ phiếu ưu đãi	-	-



Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	3.845.855,18	5.054.962,33
Euro (EUR)	1,56	1,56

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	4.594.019.915.977	5.449.016.694.043
Xăng E5 RON92	373.961.317.354	419.083.244.926
Xăng không chì RON95	26.372.439.433.424	29.980.821.085.895
Xăng không chì RON92	9.280.673.691.799	15.314.886.358.436
Xăng ô tô RON83	0	116.325.939.283
Nhiên liệu phản lực Jet A-1	7.424.131.771.536	8.113.445.278.203
Dầu hỏa (KO)	350.142.833.936	389.501.243.551
Nhiên liệu Jet A-1K	0	140.450.528.357
Nhiên liệu điêzen DO 0,05S (DO 0,05S)	35.020.496.878.626	40.156.891.364.257
Nhiên liệu điêzen (DO) L-62	0	669.059.719.224
FUEL OIL	1.078.540.411.345	1.386.808.509.123
Lưu Huỳnh	1.267.847.006	2.667.772.261
T3045	18.672.270.786	30.615.884.382
I3110	230.716.798.368	251.519.118.280
T3034	2.101.134.801.671	2.637.082.434.888
F3030	0	11.933.628.575
P3034	1.207.289.141	0
TF4035	8.960.157.894	0
Mixed C4	0	26.699.645.209
RFCC Naphtha	0	257.044.184.144
Full Range Naphtha	71.042.431.596	0
Doanh thu dịch vụ cảng biển	102.417.939.113	104.850.890.465
Doanh thu khác	28.962.010.468	31.914.974.492
	<u>87.058.787.800.040</u>	<u>105.490.618.497.994</u>
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan		
(Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	21.765.603.195.662	23.263.584.177.987



22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	4.573.920.565.872	5.906.163.090.522
Propylene	630.998.710	371.988.624
Xăng E5 RON92	394.687.668.479	403.560.021.223
Xăng không chì RON95	27.372.429.267.707	28.239.416.424.007
Xăng không chì RON92	9.881.311.960.850	14.724.730.661.270
Xăng ô tô RON83	0	113.767.085.115
Nhiên liệu phản lực Jet A-1	6.532.078.245.293	6.623.136.624.184
Dầu hỏa (KO)	302.748.814.576	312.809.902.703
Nhiên liệu Jet A-1K	0	104.668.371.762
Nhiên liệu diesel DO 0,05S (DO 0,05S)	32.977.487.285.170	35.164.391.757.464
Nhiên liệu diesel (DO) L-62	0	581.537.485.142
FUEL OIL	1.036.595.054.494	1.259.125.386.126
RFCC Naphtha	0	238.430.726.351
Mixed C4	0	33.584.713.797
T3045	23.368.746.658	37.507.371.614
I3110	301.695.014.923	321.511.496.402
T3034	2.731.705.132.079	3.354.112.790.462
F3030	0	14.977.346.750
P3034	1.439.969.338	0
TF4035	12.262.562.994	0
Full Range Naphtha	57.967.178.129	0
Chi phí phát sinh trong giai đoạn bảo dưỡng tổng thể lần 5 (*)	349.051.547.410	0
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	167.991.270.063	755.746.519.722
Giá vốn cảng biển	17.045.041.362	30.720.704.515
Giá vốn khác	40.215.253.275	190.644.933.534
	<u>86.774.631.577.382</u>	<u>98.410.915.401.289</u>

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	91.739.523.336.701	101.736.009.608.363
Chi phí công cụ, dụng cụ	21.520.101.986	13.431.129.372
Chi phí nhân công	650.791.721.475	609.750.791.251
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.667.745.259.370	1.695.982.490.273
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.271.688.242.676	1.018.974.620.457
Chi phí khác bằng tiền	196.335.757.744	379.831.402.615
	<u>95.547.604.419.952</u>	<u>105.453.980.042.331</u>

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	927.162.902.942	1.175.717.212.300
Lãi chênh lệch tỷ giá	501.819.195.366	516.747.255.859
Doanh thu khác	0	7.659.339.907
Doanh thu tài chính do ảnh hưởng thay đổi quyền kiểm soát BSR-BF	390.876.051.136	0
	<u>1.819.858.149.444</u>	<u>1.700.123.808.066</u>



25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	178.008.023.612	202.920.406.633
Lỗ chênh lệch tỷ giá	337.208.829.951	591.593.940.400
Chiều khấu thanh toán cho người mua	4.330.888.929	1.702.587.037
Chi phí tài chính khác	1.000.000	6.873.961.576
	519.548.742.492	803.090.895.646

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	384.662.126.939	383.165.082.898
Chi phí nhân viên quản lý	142.348.924.966	130.522.673.618
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	725.905.671	1.053.612.117
Chi phí đồ dùng văn phòng	5.886.277.205	5.179.502.228
Chi phí khấu hao tài sản cố định	60.528.714.353	51.004.024.086
Thuế, phí và lệ phí	3.869.160.438	2.380.906
Chi phí dự phòng	(2.950.000.000)	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	91.566.807.282	68.295.330.128
Chi phí khác bằng tiền	82.686.337.024	127.107.559.815
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm	437.558.444.893	677.839.659.326
Chi phí nhân viên bán hàng	44.685.055.982	41.920.803.601
Chi phí nguyên vật liệu bán hàng	8.952.876.104	1.477.884.760
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.953.635	9.606.215
Chi phí khấu hao tài sản cố định	110.644.342.395	110.542.559.777
Chi phí dịch vụ mua ngoài	270.960.000.014	365.233.657.964
Chi phí khác bằng tiền	2.313.216.763	158.655.147.009
	822.220.571.832	1.061.004.742.224

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chênh lệch thừa do kiểm kê kho thành phẩm	17.310.406.173	22.065.345.297
Thu nhập thanh lý nhượng bán tài sản cố định	748.595.455	1.052.189.226
Thu nhập từ được thưởng, bồi thường, phạt hợp đồng	2.239.599.175	126.134.838
Thu nhập khác	1.625.072.909	493.383.869
	21.923.673.712	23.737.053.230

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí bồi thường, bị phạt	1.379.388.019	4.366.352
Chi phí thanh lý nhượng bán tài sản cố định	100.517.930	40.779.000
Các khoản khác	459.940.989	85.226.365
	1.939.846.938	130.371.717



29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Lũy kế từ 01/01/2024 đến 30/9/2024	Lũy kế từ 01/01/2023 đến 30/9/2023
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	715.220.370.291	6.232.293.485.791
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		257.564.942.655
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành		2.425.278.004
Lợi nhuận cơ bản để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	715.220.370.291	5.972.303.265.132
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.100.499.616	3.100.499.616
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	231	1.926

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Các Công ty trong cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.765.603.195.662	23.263.584.177.987
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	130.288.889	0
Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	18.098.547.440.077	18.807.489.351.586
Công ty Cổ phần kinh doanh khí miền Nam	488.860.083.435	555.026.443.913
CN.Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty kinh doanh sản phẩm khí	2.877.600.301.030	3.540.277.326.920
Công ty cổ phần kinh doanh LPG Việt Nam	0	85.327.574.480
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - CTCP	1.207.289.141	189.542.498.578
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Dịch vụ Hóa chất Dầu khí	170.544.116.159	17.553.178.528
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	1.101.016.669	5.463.514.962
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	56.488.410.484	62.904.289.020
Công ty TNHH Lộc hóa dầu Nghi Sơn	71.042.431.596	0
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	81.818.182	0



	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp	52.859.219.639.578	44.324.089.613.537
Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí lô 01 & 02 (Điều hành dầu khí)	2.542.898.719.845	1.193.615.864.275
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	17.850.102.480	0
Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97)	71.109.742.184	74.698.150.362
Tổng công ty CP vận tải dầu khí	1.007.783.557.957	993.012.029.698
Công ty cổ phần vận tải Nhật Việt	171.986.710.104	279.765.527.259
Công ty Cổ phần Hòa dầu và Xơ sợi Việt Nam	200.000.000	0
Công ty CP vận tải xăng dầu Phương Nam	2.520.000.000	0
CHI NHÁNH CÔNG TY CP XĂNG DẦU DẦU KHÍ PV OIL MIỀN TRUNG TẠI QUẢNG NGÃI	5.738.109.800	5.331.828.609
Tập đoàn dầu khí Việt Nam	761.020.203	157.213.989.725
Cty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	13.859.669.823	9.626.520.454
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	9.717.073.747	9.129.414.368
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	61.306.982.890	34.416.537.416
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty cổ phần	199.448.735.092	20.307.103.131
Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	32.038.762.265.290	34.672.296.776.678
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	227.156.423.899	232.155.124.115
Trường Cao đẳng dầu khí	2.760.837.500	0
Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung	32.217.392.000	32.299.090.750
Công ty TNHH - Tổng công ty Thăm dò khai thác dầu khí	0	181.177.105.291
Công ty TNHH Một thành viên Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước - Lô 05.1a	4.026.328.488.696	3.891.198.355.447
Chi nhánh TCT CP Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam-	53.913.731	2.532.994.579
Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng		
Viện Dầu khí Việt Nam	770.024.985	1.806.009.248
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - CTCP	20.554.027.177	10.954.386.100
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	0	60.000.000
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	0	293.540.000
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	2.385.450.000	0
Công ty Cổ phần chứng khoán Dầu khí (PSI)	90.909.091	90.909.091
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	702.173.149.009	197.959.255.989
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí -CTCP	8.830.181.325	409.136.499
Công ty TNHH PVChem - Tech	264.049.447	2.091.000.000
Công ty TNHH Lộc hóa dầu Nghi Sơn	71.681.420.372	102.231.458.287
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông Lô 05-2	1.208.365.078.318	1.360.575.594.394
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông Lô 05-3	487.265.952.196	854.810.940.236
Công ty cổ phần Thương mại & Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	820.878.800	0
PV OIL SINGAPORE PTE LTD	9.918.939.764.376	0
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam -CN Quảng Ngãi	638.593.286	60.704.989
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	1.672.150.000	1.668.970.000
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	2.308.265.955	2.301.296.547



Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2.646.855.524.933	4.679.693.458.726
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - CTCP	0	6.326.892.633
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	140.712.000	0
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	11.884.882.551	12.221.218.245
CN.Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty kinh doanh sản phẩm khí	542.486.806.259	685.723.358.711
Công ty Cổ phần kinh doanh khí miền Nam	92.538.963.270	115.773.578.056
Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.974.029.491.182	3.821.535.268.385
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	203.549.432	20.000.000
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Dịch vụ Hóa chất Dầu khí	25.561.120.239	36.387.545.496
Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí- Công ty cổ phần -Nhà máy Đạm Phú Mỹ	0	67.194.000
Công ty TNHH Lộc hóa dầu Nghi Sơn	0	1.638.403.200
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	10.000.000	0
Trả trước nhà cung cấp	114.374.217.585	267.110.577.268
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	0	3.934.474.170
Tổng công ty CP vận tải dầu khí	23.637.744.264	9.226.541.390
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	24.354.995.388	11.548.227.101
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty cổ phần	16.801.514.398	56.778.285.737
Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	0	3.627.981.106
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - CTCP	17.169.622.460	7.476.669.830
Công ty Cổ phần chứng khoán Dầu khí (PSI)	89.100.000	89.100.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	31.040.083.126	173.046.421.779
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí -CTCP	136.416.956	79.735.162
CN Viện Dầu khí Việt Nam -Trung tâm nghiên cứu & Phát triển chế biến Dầu khí	694.999.833	694.999.833
Viện Dầu khí Việt Nam	449.741.160	608.141.160
Phải thu khác	25.776.004.583	25.511.576.615
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam -CN Quảng Ngãi	3.780.821.880	2.985.301.346
Tập đoàn dầu khí Việt Nam	21.698.429.270	21.698.429.270
Tổng công ty CP vận tải dầu khí	0	827.845.999
Chi nhánh phát điện Dầu khí -Tập Đoàn Dầu khí Việt Nam	296.753.433	0
Phải trả khác	2.000.673.864.656	2.425.396.642
Tập đoàn dầu khí Việt Nam	1.999.466.172.900	0
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty cổ phần	67.500.000	160.000.000
Trường Cao đẳng dầu khí	0	9000000
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - CTCP	0	88.000.000
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	0	3400000
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí -CTCP	21.195.114	46.000.000
CN.Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty kinh doanh sản phẩm khí	0	500.000.000
Công ty cổ phần kinh doanh LPG Việt Nam	0	500.000.000
Ban quản lý dự án NMLD Dung Quất	1.118.996.642	1.118.996.642



	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải trả nhà cung cấp	4.563.069.859.888	7.586.815.407.948
CHI NHÁNH CÔNG TY CP XĂNG DẦU DẦU KHÍ PV OIL MIỀN TRUNG TẠI QUẢNG NGÃI	2.144.260.330	2.097.676.600
Chi nhánh TCT CP Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam-Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	0	1.188.645.847
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	14.093.422.283	48.526.862.481
Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung	4.317.050.520	4.317.050.520
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu Khí Quảng Ngãi PTSC	76.806.460.353	95.655.670.925
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD	7.766.921.970	6.440.677.610
Công ty cổ phần vận tải Nhật Việt	20.791.127.526	17.153.397.105
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	74.506.500	74.506.500
Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01/97 & 02/97)	0	8.473.696.273
Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí lô 01 & 02 (Điều hành dầu khí)	0	3.164.419.108
Công ty TNHH Một thành viên Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước - Lô 05.1a	831.515.039.765	0
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty cổ phần	49.573.348.547	43.014.221.104
Tổng công ty CP vận tải dầu khí	390.211.330.303	244.896.330.944
Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	2.914.494.874.632	2.371.459.701.101
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - CTCP	5.760.701.330	30.617.313.766
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí -CTCP	927.909.886	1.810.462.354
Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	0	1.268.780.000
Viện Dầu khí Việt Nam	1.135.816.995	1.938.686.994
CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ HÀ NỘI	0	531.360.000
Công ty Bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	2.283.389.277	10.225.971.573
Công ty Cổ phần chứng khoán Dầu khí (PSI)	100.000.000	0
Công ty cổ phần Thương mại & Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	500.000.000	0
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	406.004.400	777.600.000
TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM -NGƯỜI ĐIỀU HÀNH LÔ 01&02	5.052.305.409	0
TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM -NGƯỜI ĐIỀU HÀNH LÔ 01/97&02/97	13.532.081.800	0
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông Lô 05-2	133.310.527.862	283.601.944.969
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông Lô 05-3	60.205.881.034	124.231.898.479
PV OIL SINGAPORE PTE LTD	26.657.184.984	4.285.348.533.695
Cty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	1.409.714.182	0



31. SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các cơ quan có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán tài chính, quyết toán tiền thu từ cổ phần hóa, chi phí cổ phần hóa và quyết định công bố giá trị thực tế vốn nhà nước tại thời điểm Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần, xác định số phải nộp bổ sung về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp (nếu có). Do đó, các khoản mục trên báo cáo tài chính hợp nhất và các thuyết minh tương ứng có thể thay đổi tùy thuộc vào sự phê duyệt cuối cùng của các cơ quan có thẩm quyền.



Lê Thị Hồng Trâm
Người lập biểu



Bạch Đức Long
Kế toán trưởng



Bùi Ngọc Dương
Tổng Giám đốc
Quảng Ngãi, Ngày 30 tháng 10 năm .2024

